

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN MIỀN TRUNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5- 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Miền Trung trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Miền Trung (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần cấp lần đầu ngày 19/01/1999, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 17/8/2015.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: CENTRAL REGION INVESTMENT AND DEVELOPMENT JOIN STOCK COMPANY

Tên viết tắt: CER

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 26, đường Nguyễn Thái Học, Phường Đội Cung, Thành phố Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Lê Dũng	Chủ tịch
Ông Phan Huy Lương	Ủy viên
Ông Nguyễn Chí Thành	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Trung	Ủy viên
Ông Phan Ngọc Anh	Ủy viên
Ông Nguyễn Đình Thắng	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 19/6/2015)

Ban Giám đốc

Ông Trần Văn Thanh	Quyền Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 16/7/2015)
Ông Phan Huy Lương	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 16/7/2015)
Ông Trần Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 16/7/2015)
Ông Lê Văn San	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Trần Văn Thanh
Quyền Tổng Giám đốc

Thành phố Vinh, ngày 10 tháng 3 năm 2016

Số: 239/2016/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Miền Trung

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Miền Trung**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Cổ phần Đầu tư và Phát triển Miền Trung, được lập ngày 10 tháng 03 năm 2016, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



A handwritten signature in black ink, appearing to be "Bui Thi Thuy".

Vũ Ngọc Ân
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2015-137-1
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens
Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2016

Bùi Thị Thúy
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2015-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		61.345.717.654	72.302.851.253
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1.311.317.002	1.435.328.794
1. Tiền	111		1.311.317.002	1.435.328.794
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.111.428.554	8.429.127.594
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	14.215.864.381	1.111.828.404
2. Trả trước cho người bán	132		4.631.488.853	2.257.416.766
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	5.264.075.320	5.059.882.424
IV. Hàng tồn kho	140		35.763.518.878	62.077.431.766
1. Hàng tồn kho	141	5.4	35.763.518.878	62.077.431.766
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		159.453.220	360.963.099
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	56.823.220	54.794.462
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		102.630.000	306.168.637
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		63.629.004.996	77.372.601.308
II. Tài sản cố định	220		6.780.824.483	7.427.913.553
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	6.747.391.149	7.382.680.219
- Nguyên giá	222		21.047.106.069	21.470.163.544
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.299.714.920)	(14.087.483.325)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	33.433.334	45.233.334
- Nguyên giá	228		59.000.000	59.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(25.566.666)	(13.766.666)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.8	16.250.523.722	37.728.853.347
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		16.250.523.722	37.728.853.347
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	27.550.280.000	30.550.280.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	3.000.000.000
3. Đầu tư tư góp vốn vào đơn vị khác	253		27.550.280.000	27.550.280.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13.047.376.791	1.665.554.408
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.5	11.625.924.181	244.101.798
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.421.452.610	1.421.452.610
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		124.974.722.650	149.675.452.561

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		61.692.626.855	88.430.610.940
I. Nợ ngắn hạn	310		30.426.687.432	87.182.867.517
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	11.790.462.242	19.493.296.242
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	6.946.500.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	5.197.846.992	7.953.685.174
4. Phải trả người lao động	314		714.446.930	764.504.787
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	5.095.387.545	10.837.267.429
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.14	1.510.490.000	4.035.122.562
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	943.053.723	5.577.491.323
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	5.175.000.000	31.575.000.000
II. Nợ dài hạn	330		31.265.939.423	1.247.743.423
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.15	1.265.939.423	1.247.743.423
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		30.000.000.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		63.282.095.795	61.244.841.621
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.16	63.282.095.795	61.244.841.621
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45.244.310.000	45.244.310.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		45.244.310.000	45.244.310.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.430.000.000	2.430.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.828.631.757	4.289.215.123
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.779.154.038	9.281.316.498
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		124.974.722.650	149.675.452.561

Thành phố Vinh, ngày 10 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Quyền Tổng Giám đốc




Ngô Thị Kim Oanh

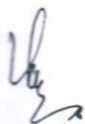
Ngô Thị Kim Oanh

Trần Văn Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.17	63.609.794.299	41.173.372.688
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.18	-	2.909.091
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		63.609.794.299	41.170.463.597
4. Giá vốn hàng bán	11	5.19	47.571.860.334	29.665.286.554
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		16.037.933.965	11.505.177.043
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	753.568.742	2.942.676
7. Chi phí tài chính	22	5.21	1.509.128.524	2.994.588.566
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	2.994.588.566
8. Chi phí bán hàng	25	5.22	2.923.716.000	1.554.044.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.22	7.630.853.813	6.549.340.093
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) + 24 - (25+26)}	30		4.727.804.370	410.147.060
11. Thu nhập khác	31	5.23	1.659.432.895	1.623.069.307
12. Chi phí khác	32	5.23	1.373.198.588	1.768.319.655
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		286.234.307	(145.250.348)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		5.014.038.677	264.896.712
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.24	2.207.076.171	(223.857.827)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		2.806.962.506	488.754.539

Người lập biểu



Ngô Thị Kim Oanh

Phụ trách kế toán



Ngô Thị Kim Oanh

Thành phố Vinh, ngày 10 tháng 3 năm 2016

Quyền Tổng Giám đốc



Trần Văn Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.014.038.677	(5.112.218.970)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.460.806.724	1.726.040.969
- Các khoản dự phòng	03		(23.000.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	902.133.597	(114.945.695)
- Chi phí lãi vay	06	153.667.706	2.994.588.566
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.530.646.704	(529.535.130)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(15.478.762.323)	6.622.988.110
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	26.313.912.888	7.457.475.721
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(26.594.310.483)	308.650.764
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(11.383.851.141)	5.025.216.106
- Tiền lãi vay đã trả	14	(71.881.944)	(2.965.786.136)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.547.785.707)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	104.100.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(79.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(22.232.032.006)	15.944.109.435
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.861.305.786)	(7.334.906.603)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	21.913.187.100	409.090.909
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(1.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	3.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	23.051.881.314	(7.925.815.694)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	35.200.000.000	2.400.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(31.600.000.000)	(8.600.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.543.861.100)	(1.100.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(943.861.100)	(7.300.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(124.011.792)	718.293.741
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.435.328.794	717.035.053
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	1.311.317.002	1.435.328.794

Người lập biểu



Ngô Thị Kim Oanh

Phụ trách kế toán



Ngô Thị Kim Oanh

Thành phố Vinh, ngày 10 tháng 3 năm 2016

Quyền Tổng Giám đốc



Trần Văn Thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Miền Trung (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần cấp lần đầu ngày 19/01/1999, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 17/8/2015.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: CENTRAL REGION INVESTMENT AND DEVELOPMENT JOIN STOCK COMPANY

Tên viết tắt: CER

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	31/12/2015	
		VND	Tỷ lệ sở hữu
Vốn đầu tư của Nhà nước	1.216.106	12.161.060.000	27%
Vốn góp của các cổ đông, thành viên	3.308.325	33.083.250.000	73%
Tổng	4.524.431	45.244.310.000	100%

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 26, đường Nguyễn Thái Học, Phường Đội Cung, Thành phố Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Vận tải bằng xe buýt; vận tải bằng xe taxi; vận tải hành khách theo tuyến cố định, theo hợp đồng khách du lịch; vận tải hành khách liên vận quốc tế và khách du lịch, lữ hành nội địa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Dịch vụ chuyển phát;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Xây dựng nhà các loại; xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ; xây dựng hạ tầng cơ sở và khu du lịch
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2015 là: Đào tạo lái xe và bán nhà liền kề.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2015, Công ty có các khoản đầu tư như sau:

Đầu tư dài hạn khác:

Ban quản lý dự án Trường Đại học Thành phố Vinh: Là khoản đầu tư vào dự án trường Đại học Công nghiệp Thành phố Vinh theo Hợp đồng góp vốn bằng tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất số 01/2002/HĐGV ngày 25/10/2012 ký với Ban quản lý dự án Đầu tư thành lập Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Vinh. Tài sản góp vốn theo hợp đồng này là Căn hộ liền kề gắn liền với quyền sử dụng đất (căn B3-1 và căn B1-1) thuộc dự án Trung tâm thương mại- Văn phòng cho thuê- Nhà ở và chung cư cao cấp (Saigon Sky)

Công ty CP Đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực Miền Trung theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900883418 thay đổi lần thứ 02 ngày 20/9/2010 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Nghệ An cấp. Công ty cam kết đầu tư vào Công ty CP Đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực Miền Trung số tiền 14.550.000.000 đồng tương đương 14,55% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 17.050.280.000 đồng, tương đương 14,7% vốn điều lệ.

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính), (chi tiết xem tại Thuyết minh số 6.3), do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa Công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

Phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	2015
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 45
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị dụng cụ, quản lý	03 - 05

TSCĐ vô hình là phần mềm kế toán được khấu hao trong 5 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước chi phí và thời gian phân bổ của công cụ, dụng cụ.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê đất và theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 3 năm đối với công cụ, dụng cụ

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Giá vốn xây dựng: trích trước theo giá trị nghiệm thu
- Tiền thù lao Hội đồng Quản trị, thưởng tết được trích trước căn cứ trên Quyết định của Ban Giám đốc

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước từ việc thu tiền của học viên học lái xe

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Điều lệ của Công ty như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển trích 10% lợi nhuận sau thuế.
- Quỹ khen thưởng phúc lợi trích 5% lợi nhuận sau thuế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với doanh thu thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh..

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Quyền Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	242.499.604	747.249.195
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.068.817.398	688.079.599
Tổng	1.311.317.002	1.435.328.794

5.2 Các khoản phải thu khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	14.215.864.381	1.111.828.404
Bà Phạm Thị Tuyết	-	1.100.000.000
Trường ĐH Công nghiệp Vinh	11.259.824.392	-
Công ty cổ phần Thiên Minh Đức	2.750.000.000	-
Sở GTVT Nghệ An	187.740.000	-
Các đối tượng khác	18.299.989	11.828.404
Tổng	14.215.864.381	1.111.828.404

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.3 Phải thu khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	5.264.075.320	-	5.059.882.424	-
Công ty CP Đầu tư - Phát triển Habeco	138.740.000	-	-	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi vượt chi	295.141.228	-	1.064.849.545	-
Tạm ứng	4.803.105.783	-	3.920.563.010	-
Phải thu khác	27.088.309	-	74.469.869	-
Tổng	5.264.075.320	-	5.059.882.424	-

5.4 Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	35.763.518.878	-	62.077.431.766	-
Tổng	35.763.518.878	-	62.077.431.766	-

5.5 Chi phí trả trước

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	56.823.220	54.794.462
- Chi phí sửa chữa xe	28.934.326	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	10.340.151	42.080.303
- Bảo hiểm	4.561.243	4.208.856
- Chi phí khác	12.987.500	8.505.303
b) Dài hạn	11.625.924.181	244.101.798
- Tiền thuê đất dự án Nam Vinh	11.432.827.822	-
- Chi phí khác	193.096.359	244.101.798
Tổng	11.682.747.401	298.896.260

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MIỀN TRUNG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.6 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2015	7.353.484.391	377.955.424	13.708.528.729	30.195.000	21.470.163.544
Tăng trong năm	-	-	1.861.305.786	-	1.861.305.786
Giảm trong năm	-	-	1.861.305.786	-	1.861.305.786
Ghiảm trong năm	1.575.711.091	-	708.652.170	-	2.284.363.261
Thanh lý, nhượng bán	1.575.711.091	-	708.652.170	-	2.284.363.261
Số dư tại 31/12/2015	5.777.773.300	377.955.424	14.861.182.345	30.195.000	21.047.106.069
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2015	2.822.061.287	377.955.424	10.863.142.863	24.323.751	14.087.483.325
Tăng trong năm	785.246.264	-	657.889.211	5.871.249	1.449.006.724
Khấu hao trong năm	785.246.264	-	657.889.211	5.871.249	1.449.006.724
Ghiảm trong năm	528.122.959	-	708.652.170	-	1.236.775.129
Thanh lý, nhượng bán	528.122.959	-	708.652.170	-	1.236.775.129
Số dư tại 31/12/2015	3.079.184.592	377.955.424	10.812.379.904	30.195.000	14.299.714.920
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2015	4.531.423.104	-	2.845.385.866	5.871.249	7.382.680.219
Tại 31/12/2015	2.698.588.708	-	4.048.802.441	-	6.747.391.149

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 7.714.300.131 đồng.

5.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là Phần mềm kế toán có Nguyên giá là 59.000.000 đồng, khấu hao lũy kế tính đến ngày 31/12/2015 là 25.566.666 đồng.

5.8 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án khu vận tải Nam thành phố Vinh (*)	16.250.523.722	37.728.853.347
Tổng	16.250.523.722	37.728.853.347

(*) Chi phí xây dựng dự án khu vận tải Nam Thành phố Thành phố Vinh để chuyển hoạt động đào tạo, vận tải ra khỏi địa điểm hiện tại

5.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ		31/12/2015			01/01/2015		
	Vốn	Quyền	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	nắm giữ	biểu quyết						
	%	%						
a) Công ty con								
Công ty TNHH MTV Xây lắp 26	100	100	-	-	-	3.000.000.000	-	3.000.000.000
			-	-	-	3.000.000.000	-	3.000.000.000
b) Đầu tư dài hạn khác			27.550.280.000	-	27.550.280.000	27.550.280.000	-	27.550.280.000
Trường Đại học Công nghiệp Vinh			27.550.280.000	-	27.550.280.000	27.550.280.000	-	27.550.280.000

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư của Công ty tại ngày 31/12/2015 như sau:

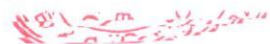
a) Công ty Con

Tên Công ty	Địa chỉ đăng ký	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ kiểm soát	Ngành nghề
Công ty TNHH MTV Xây lắp 26	Số 26, đường Nguyễn Thái Học, Phường Đội Cung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	5.000.000.000	100,0%	Xây lắp

Theo Biên bản làm việc ngày 21/12/2015, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ vốn góp, lợi nhuận hàng năm từ khi thành lập đến thời điểm lập biên bản và các dụng cụ, vật rở tại Công ty TNHH MTV Xây lắp 26 cho cá nhân Ông Nguyễn Bá Phú.

b) Đầu tư dài hạn khác

- Ban quản lý dự án Trường Đại học Thành phố Vinh: Là khoản đầu tư vào dự án trường Đại học Công nghiệp Thành phố Vinh theo Hợp đồng góp vốn bằng tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất số 01/2002/HĐGV ngày 25/10/2012 ký với Ban quản lý dự án Đầu tư thành lập Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Vinh. Tài sản góp vốn theo hợp đồng này là Căn hộ liền kề gắn liền với quyền sử dụng đất (căn B3-1 và căn B1-1) thuộc dự án Trung tâm thương mại- Văn phòng cho thuê- Nhà ở và chung cư cao cấp (Saigon Sky)
- Công ty CP Đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực Miền Trung theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900883418 thay đổi lần thứ 02 ngày 20/9/2010 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Nghệ An cấp. Công ty cam kết đầu tư vào Công ty CP Đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực Miền Trung số tiền 14.550.000.000 đồng tương đương 14,55% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 17.050.280.000 đồng, tương đương 14,7% vốn điều lệ.



3.10 Phải trả người bán

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	11.790.462.242	11.790.462.242	19.493.296.242	19.493.296.242
Công ty CP Đầu tư Xây lắp 5	-	-	7.452.834.000	7.452.834.000
Công ty CP Kiến trúc A3	-	-	250.000.000	250.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Habeco	11.790.462.242	11.790.462.242	11.790.462.242	11.790.462.242
Tổng	11.790.462.242	11.790.462.242	19.493.296.242	19.493.296.242



5.11 Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2015		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	01/01/2015	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND			Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	331.774.454	918.895.878	280.952.787	306.168.637	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	102.630.000	-	2.207.076.171	2.547.785.707	-	238.079.536
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.577.870	123.092.053	145.601.635	-	24.087.452
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	69.790.949	69.790.949	-	-
Các loại thuế khác	-	4.864.494.668	316.425.244	3.143.448.762	-	7.691.518.186
Tổng	102.630.000	5.197.846.992	3.635.280.295	6.187.579.840	306.168.637	7.953.685.174

5.12 Vay và Nợ thuê tài chính

	31/12/2015		Phát sinh trong năm		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
			VND	VND		
a) Vay ngắn hạn	5.175.000.000	5.175.000.000	5.200.000.000	31.600.000.000	31.575.000.000	31.575.000.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Habeco	-	-	-	28.000.000.000	28.000.000.000	28.000.000.000
Công ty CP Sản sứ Thủy tinh Việt Nam (1)	4.175.000.000	4.175.000.000	4.200.000.000	1.500.000.000	1.475.000.000	1.475.000.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp 26	-	-	-	900.000.000	900.000.000	900.000.000
Trường ĐH Công nghiệp Vinh (2)	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	-
Phan Ngọc Thành	-	-	-	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
b) Vay dài hạn	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt (3)	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-	-
Tổng	35.175.000.000	35.175.000.000	35.200.000.000	31.600.000.000	31.575.000.000	31.575.000.000



5.12 Vay và Nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(1) Bao gồm 02 Hợp đồng chính như sau: Hợp đồng vay tiền số 2015-02/VCG - CER ngày 3/12/2015 giữa Bên cho vay (Bên A) Công ty CP Sành sứ thủy tinh Việt Nam và bên vay (bên B) Công ty CP Đầu tư và Phát triển Miền Trung. Số tiền vay: 2.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay 6 (sáu) tháng từ ngày 3/12/2015 đến 3/6/2016. Lãi suất thỏa thuận: 6.5%/ năm.; Hợp đồng 2015-03/VCG-CER ngày 30/12/2015 với Công ty CP Sành sứ Thủy tinh Việt Nam. Số tiền vay 1.700.000.000 đồng. Thời hạn vay 03 tháng, lãi suất 6,5%/năm.

(2) Hợp đồng vay vốn số 09 /02/2015 ngày 09/02/2015 giữa bên cho vay: Đại học Công nghiệp Thành phố Vinh và bên vay là: Công ty CP Đầu tư và Phát triển Miền Trung. Số tiền vay: 1.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 1 tháng kể từ ngày 09/02/2015. Lãi suất 5%/năm. Trách nhiệm thanh toán lãi suất và nợ gốc tiền vay: Định kỳ trả lãi: trả một lần khi hết hạn hợp đồng, đến thời điểm đáo hạn của hợp đồng nếu bên B chưa đủ điều kiện thanh toán có thể đề nghị bên A gia hạn thêm thời hạn vay, bên A có thể chấp nhận hoặc từ chối đề nghị của bên B. Trường hợp Bên A chấp thuận đề nghị gia hạn của bên B, hai bên sẽ thỏa thuận mức lãi suất phù hợp.

(3) Hợp đồng tín dụng số 43015 ngày 21/05/2015 giữa Bên cho vay là Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Nghệ An và Bên vay là Công ty CP Đầu tư và Phát triển Miền Trung. Số tiền vay: 30.000.000.000 đồng. Phương thức cho vay: Cho vay trung hạn từng lần. Mục đích vay: Hoàn vốn tiền sử dụng đất tại thửa đất số 04, tờ bản đồ số 03, phường Đội Cung, Thành phố Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An. Thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày bên vay bắt đầu nhận tiền vay. Lãi suất được áp dụng theo thông báo từng lần của ngân hàng. Biện pháp đảm bảo tiền vay: Khoản vay được bảo đảm bằng biện pháp thế chấp quyền sử dụng đất tại thửa đất số 04, tờ bản đồ số 03, phường Đội Cung, TP. Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An theo " Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất , Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất" số BI 716973 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 30/07/2012, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: (CT) 01453 đứng tên công ty CP Đầu tư và Phát triển Miền Trung.

13 Chi phí phải trả

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn	5.095.387.545	10.837.267.429
Chi phí lãi vay phải trả	52.500.000	131.076.388
Chi phí hạn tầng kỹ thuật đất	-	2.820.161.974
Trong đó:		779.869.106
Chi phí giải phóng mặt bằng	-	748.264.161
Chi phí hạ tầng kỹ thuật đất	-	116.627.406
Chi phí tư vấn dự án	-	68.556.800
Chi phí quản lý dự án	-	1.106.844.501
Chi phí dự phòng	-	
Trích trước thù lao Ban Kiểm soát	18.000.000	9.000.000
Trích trước chi phí kiểm toán, tư vấn	70.000.000	90.000.000
Trích trước giá vốn nhà liền kề	3.312.017.909	7.787.029.067
Trong đó:		
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp 5	577.256.364	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp 26	2.734.761.545	-
Phải trả đối tượng khác	-	7.787.029.067
Trích trước Chi phí cửa hàng xăng dầu	1.036.363.636	-
Trích trước thù lao HĐQT	93.000.000	-
Trích trước tiền thưởng tết	396.500.000	-
Trích trước chi phí khai thác hồ sơ vượt định mức	117.006.000	-
Tổng	5.095.387.545	10.837.267.429

5.14 Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn	1.510.490.000	4.035.122.562
Học phí đào tạo thu trước	1.510.490.000	1.657.786.500
Doanh thu bán nhà liền kề	-	2.377.336.062
Tổng	1.510.490.000	4.035.122.562

5.15 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn	943.053.723	5.577.491.323
- Cổ tức phải trả các Cổ đông	839.714.500	5.383.575.600
- Thù lao Hội đồng quản trị	-	87.300.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	103.339.223	106.615.723
b) Dài hạn	1.265.939.423	1.247.743.423
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.265.939.423	1.247.743.423
Tổng	2.208.993.146	6.825.234.746

5.16 Vốn chủ sở hữu

a. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2014	45.244.310.000	2.430.000.000	3.288.714.925	1.000.500.198	14.317.910.234	66.281.435.357
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	5.036.593.736	5.036.593.736
Lỗi	-	-	-	-	5.036.593.736	5.036.593.736
Số dư tại 31/12/2014	45.244.310.000	2.430.000.000	3.288.714.925	1.000.500.198	9.281.316.498	61.244.841.621
Số dư tại 01/01/2015	45.244.310.000	2.430.000.000	3.288.714.925	1.000.500.198	9.281.316.498	61.244.841.621
Tăng trong năm	-	-	2.539.916.832	-	2.806.962.506	5.346.879.338
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-
Lãi năm này	-	-	-	-	2.806.962.506	2.806.962.506
Trích quỹ	-	-	1.539.416.634	-	-	1.539.416.634
Phân loại lại theo TT 200	-	-	1.000.500.198	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	1.000.500.198	2.309.124.966	3.309.625.164
Trích quỹ	-	-	-	-	1.539.416.634	1.539.416.634
Phân loại lại theo TT 200	-	-	-	1.000.500.198	-	1.000.500.198
Giảm khác (1)	-	-	-	-	769.708.332	769.708.332
Số dư tại 31/12/2015	45.244.310.000	2.430.000.000	5.828.631.757	-	9.779.154.038	63.282.095.795

(1) Xử lý quỹ phúc lợi vượt chi từ các năm trước theo Quyết định của HĐQT

5.16. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Vốn đầu tư của Nhà nước	12.161.060.000	12.161.060.000
Vốn góp của các cổ đông, thành viên	33.083.250.000	33.083.250.000
Tổng	45.244.310.000	45.244.310.000

Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	45.244.310.000	45.244.310.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	45.244.310.000	45.244.310.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

c. Cổ phiếu

	Năm 2015 Cổ phiếu	Năm 2014 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.524.431	4.524.431
Cổ phiếu phổ thông	4.524.431	4.524.431
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.524.431	4.524.431
Cổ phiếu phổ thông	4.524.431	4.524.431
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: (VND)</i>	10.000	10.000

5.17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán nhà liền kề	19.507.450.583	28.437.397.561
Doanh thu chuyển nhượng dự án	26.557.173.000	-
Doanh thu dịch vụ vận tải	288.227.271	323.818.175
Doanh thu dịch vụ đào tạo	16.905.398.000	12.042.011.500
Doanh thu cho thuê văn phòng	351.545.445	370.145.452
Tổng	63.609.794.299	41.173.372.688

5.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Hàng bán trả lại	-	2.909.091
Tổng	-	2.909.091

5.19 Giá vốn hàng bán

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn bán nhà liền kề	22.879.459.036	21.845.234.780
Giá vốn chuyển nhượng dự án	15.908.390.034	-
Giá vốn dịch vụ đào tạo	8.784.011.264	7.227.121.404
Tổng	47.571.860.334	29.072.356.184

5.20 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	7.929.216	2.942.676
Thu tiền từ Công ty CP Đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực Miền Trung (1)	367.456.897	-
Lợi nhuận từ Công ty TNHH MTV Xây lắp 26 (2)	378.182.629	-
Tổng	753.568.742	2.942.676

(1) Phân chia lợi nhuận cho các cổ đông theo tỷ lệ góp vốn

(2) Lợi nhuận chưa phân phối thu từ Công ty Con theo Biên bản làm việc giữa công ty CP Đầu tư và Phát triển Miền Trung với Công ty con là Công ty TNHH MTV Xây lắp 26 ngày 21/12/2015

5.21 Chi phí tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí lãi vay	153.667.706	2.994.588.566
Lãi phạt chậm thanh toán theo hợp đồng	1.355.460.818	-
Tổng	1.509.128.524	2.994.588.566

5.22 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.630.853.813	6.549.340.093
Chi phí nhân viên quản lý	2.983.983.110	3.065.120.132
Chi phí vật liệu quản lý, công cụ	136.049.357	83.312.880
Chi phí đồ dùng văn phòng	200.185.602	56.143.300
Chi phí khấu hao TSCĐ	636.751.793	793.318.103
Thuế, phí và lệ phí	45.236.949	51.445.785
Chi phí dự phòng	-	(23.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.102.738.558	893.099.069
Chi phí bằng tiền khác	1.525.908.444	1.629.900.824
b) Chi phí bán hàng	2.923.716.000	1.554.044.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.923.716.000	1.554.044.000



5.23 Thu nhập khác/ Chi phí khác

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập khác		
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	145.454.545	409.090.909
Thu nhập từ cho thuê xe tập lái	-	36.653.431
Thu nhập từ tiền trông giữ xe của học viên	-	26.380.000
Thu nhập từ cho thuê sân bãi	942.622.728	785.361.818
Thu Phạt hợp đồng	168.122.222	-
Thu nhập từ bảo vệ; trông xe	137.142.728	-
Thu nhập từ học luật phòng máy	105.600.000	-
Thu nhập từ cung cấp dịch vụ điện nước	160.490.672	-
Thu nhập khác	-	365.583.149
Tổng	1.659.432.895	1.623.069.307
Chi phí khác		
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý	1.047.588.142	294.145.214
Các khoản phạt thuế	319.020.446	7.414.249.277
Chi phí khác	6.590.000	29.971.216
Tổng	1.373.198.588	7.738.365.707
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	286.234.307	(6.115.296.400)

5.24 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	(75.625.234)
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	2.207.076.171	-
Tổng	2.207.076.171	(75.625.234)

5.25 Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên vật liệu	3.524.523.567
Chi phí nhân công	5.120.793.202
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.458.790.628
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.501.010.251
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.131.313.507
Chi phí khác bằng tiền	2.602.149.939
Tổng	19.338.581.094

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin về các bên liên quan

a. Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Hội đồng Quản trị, BKS	Thù lao	434.300.000	452.700.000
Ban Giám đốc	Lương, thu nhập	436.000.000	486.000.000

b. Số dư với các bên liên quan

Các khoản phải trả	Tính chất giao dịch	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Công ty TNHH MTV Xây lắp 26	Tiền vay	-	900.000.000
Công ty CP Sành sứ Thủy tinh Việt Nam	Phải trả	4.175.000.000	1.475.000.000

Các khoản phải thu	Tính chất giao dịch	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Công ty TNHH MTV Xây lắp 26	Phải thu khác	-	41.393.022
	Trả trước tiền Xây lắp	3.859.316.087	-

c. Giao dịch với các bên liên quan

Mua hàng	Tính chất giao dịch	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Công ty TNHH MTV Xây lắp 26	Xây lắp	4.001.852.454	7.985.282.800
	Lãi vay	61.770.833	185.227.775
Công ty CP Sành sứ Thủy tinh Việt Nam	Lãi vay	85.785.762	1.000.000.000

Bán hàng	Tính chất giao dịch	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Công ty TNHH MTV Xây lắp 26	LN chuyên Công ty mẹ	378.182.629	-

6.2 Điều chỉnh hồi tố

Căn cứ Kết luận Thanh tra Thuế của Cục thuế Nghệ An ngày 14/7/2015 cho thời kỳ năm 2012, 2013, 2014 và Thông báo tiền chậm nộp thuế của Cục thuế Nghệ An. Chênh lệch cụ thể như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	MS	Số liệu tại 01/01/2015	Số liệu tại 31/12/2014	Chênh lệch
		sau điều chỉnh Theo BB Thuế	theo BCTC đã được kiểm toán	
		VND	VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100	72.302.851.253	70.789.638.556	1.513.212.697
IV. Hàng tồn kho	140	62.077.431.766	60.841.487.978	1.235.943.788
1. Hàng tồn kho	141	62.077.431.766	60.841.487.978	1.235.943.788
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	360.963.099	83.694.190	277.268.909
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	306.168.637	28.899.728	277.268.909
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200	77.372.601.308	77.372.601.308	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270	149.675.452.561	148.162.239.864	1.513.212.697
NGUỒN VỐN	MS	Số liệu tại 01/01/2015	Số liệu tại 31/12/2014	Chênh lệch
		sau điều chỉnh Theo BB Thuế	theo BCTC đã được kiểm toán	
		VND	VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300	88.430.610.940	81.070.377.022	7.360.233.918
I. Nợ ngắn hạn	310	87.182.867.517	79.822.633.599	7.360.233.918
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	7.953.685.174	593.451.256	7.360.233.918
II. Nợ dài hạn	330	1.247.743.423	1.247.743.423	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU(400 = 410+430)	400	61.244.841.621	67.091.862.842	(5.847.021.221)
I. Vốn chủ sở hữu	410	61.244.841.621	67.091.862.842	(5.847.021.221)
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	9.281.316.498	15.128.337.719	(5.847.021.221)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	14.317.910.234	14.317.910.234	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(5.036.593.736)	810.427.485	(5.847.021.221)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440	149.675.452.561	148.162.239.864	1.513.212.697

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CHỈ TIÊU	MS	Số liệu năm 2012 sau điều chỉnh theo BB TT Thuế	Số liệu năm 2012 theo BCTC đã được kiểm toán	Chênh lệch VND
		VND	VND	
4. Giá vốn hàng bán	11	25.040.900.929	25.372.449.833	(331.548.904)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20	21.901.834.774	21.570.285.870	331.548.904
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) + 24 - (25+26)}	30	15.543.509.702	15.211.960.798	331.548.904
12. Chi phí khác	32	6.826.743.147	3.021.070.692	3.805.672.455
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	(3.837.002.507)	(31.330.052)	(3.805.672.455)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50	11.706.507.195	15.180.630.746	(3.474.123.551)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3.828.745.646	3.745.858.420	82.887.226
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60	7.877.761.549	11.434.772.326	(3.557.010.777)
CHỈ TIÊU	MS	Số liệu năm 2013 sau điều chỉnh theo BB TT Thuế VND	Số liệu năm 2013 theo BCTC đã được kiểm toán VND	Chênh lệch VND
Giá vốn hàng bán	11	22.646.763.947	22.908.145.413	(261.381.466)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20	13.595.263.642	13.333.882.176	261.381.466
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) + 24 - (25+26)}	30	2.115.615.910	1.854.234.444	261.381.466
Chi phí khác	32	2.948.885.789	784.512.192	2.164.373.597
Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	(1.385.286.469)	779.087.128	(2.164.373.597)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50	730.329.441	2.633.321.572	(1.902.992.131)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	621.205.898	555.860.531	65.345.367
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60	109.123.544	2.077.461.041	(1.968.337.498)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

MAU B 09 - DN

CHỈ TIÊU	MS	Số liệu năm 2014 sau điều chỉnh theo BB TT Thuế VND	Số liệu năm 2014 theo BCTC đã được kiểm toán VND	Chênh lệch VND
Giá vốn hàng bán	11	29.665.286.554	30.308.299.972	(643.013.418)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20	11.505.177.043	10.862.163.625	643.013.418
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) + 24 - (25+26)}	30	410.147.060	(232.866.358)	643.013.418
Chi phí khác	32	1.768.319.655	324.116.430	1.444.203.225
Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	(145.250.348)	1.298.952.877	(1.444.203.225)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50	264.896.712	1.066.086.519	(801.189.807)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(223.857.827)	255.659.034	(479.516.861)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60	488.754.539	810.427.485	(321.672.947)

6.3 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân tâm Việt với ý kiến chấp nhận toàn phần và đã được điều chỉnh theo Biên bản thanh tra thuế

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 như sau:

Khoản mục trên Bảng CĐKT	Tại ngày 01/01/2015		
	Theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC VND	Theo Thông tư 200/2014/TT/BTC VND	Chênh lệch VND
Tài sản			
Phải thu ngắn hạn khác	1.139.319.414	5.059.882.424	3.920.563.010
Tài sản ngắn hạn khác	3.920.563.010	-	(3.920.563.010)
Nguồn vốn			
Doanh thu chưa thực hiện	4.035.122.562	-	(4.035.122.562)
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	4.035.122.562	4.035.122.562
Vay và nợ ngắn hạn	31.575.000.000	-	(31.575.000.000)
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		31.575.000.000	31.575.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	3.288.714.925	4.289.215.123	1.000.500.198
Quỹ dự phòng tài chính	1.000.500.198	-	(1.000.500.198)

Người lập biểu



Ngô Thị Kim Oanh

Phụ trách kế toán



Ngô Thị Kim Oanh

Thành phố Vinh, ngày 10 tháng 3 năm 2016

Quyền Tổng Giám đốc



Trần Văn Thanh